

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		70,164,603,379	64,521,801,104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,113,996,207	6,815,831,950
1. Tiền	111		3,113,996,207	6,815,831,950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14,592,694,671	10,392,694,671
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15,414,569,671	11,214,569,671
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(821,875,000)	(821,875,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	27,577,386,843	25,850,043,835
1. Phải thu của khách hàng	131		21,388,317,555	19,435,782,489
2. Trả trước cho người bán	132		456,359,387	579,359,287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		71,319,000	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		11,574,087,283	11,747,598,440
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,912,696,381)	(5,912,696,381)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	18,736,582,105	16,286,680,391
1. Hàng tồn kho	141		22,124,913,161	19,675,011,447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,388,331,056)	(3,388,331,056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	6,143,943,552	5,176,550,257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		793,278,839	541,305,881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,287,596,161	583,694,430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		88,822,816	83,732,415
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
			<u>3,974,245,736</u>	<u>3,967,817,531</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		195,619,640,755	199,776,285,966
II. Tài sản cố định	220		40,711,788,548	41,849,757,753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	38,883,592,788	39,919,296,554
- Nguyên giá	222		67,582,879,604	67,582,879,604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,699,286,816)	(27,663,583,050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1,607,148,600	1,704,973,284
- Nguyên giá	225		2,204,450,954	2,204,450,954
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(597,302,354)	(499,477,670)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	66,611,304	71,052,059
- Nguyên giá	228		201,191,977	201,191,977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134,580,673)	(130,139,918)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	154,435,856	154,435,856
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	12,221,970,882	12,221,970,882
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		14,096,490,193	14,096,490,193
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,874,519,311)	(1,874,519,311)
V. Tài sản dài hạn khác	260		142,685,881,325	145,704,557,331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	68,835,875,066	71,631,021,072
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.10	73,850,006,259	74,073,536,259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265,784,244,134	264,298,087,070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		153,237,791,697	150,785,145,759
I. Nợ ngắn hạn	310		120,961,512,305	118,767,497,423
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	72,174,176,551	63,324,462,400
2. Phải trả cho người bán	312		45,047,649,291	51,076,865,282
3. Người mua trả tiền trước	313		364,510,110	373,818,160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	-	-
5. Phải trả người lao động	315		1	42,750,634
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1,659,859,311	2,275,226,632
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,715,317,041	1,674,374,315
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		32,276,279,392	32,017,648,336
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	31,329,986,550	31,071,355,494
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	946,292,842	946,292,842
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		112,546,452,437	113,512,941,311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	112,546,452,437	113,512,941,311
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119,999,950,000	119,999,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,475,046,700	21,475,046,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795,981,086	795,981,086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,193,971,629	1,193,971,629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530,654,057	530,654,057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(31,449,151,035)	(30,482,662,161)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265,784,244,134	264,298,087,070
			0	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

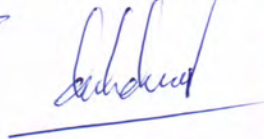
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại USD	V.01	-	-

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đình Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

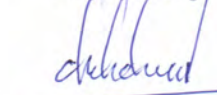
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74,581,522,264	153,323,053,053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,371,526,982	4,056,813,171
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	71,209,995,282	149,266,239,882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	67,586,191,448	146,641,341,298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,623,803,834	2,624,898,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	232,091,311	522,266,775
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,022,539,146	1,939,001,949
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,631,861,146	1,180,544,836
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1,481,517,761	1,754,929,065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	3,567,338,885	2,437,744,105
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(3,215,500,647)	(2,984,509,760)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2,289,811,773	176,299,453
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	78,715,543
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,289,811,773	97,583,910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(925,688,874)	(2,886,925,850)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(925,688,874)	(2,886,925,850)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(77)	(241)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dung



Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Ông Giám Đốc



Ông Đại Bách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,771,917,571	(5,576,517,897)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,137,969,205	963,772,332
- Các khoản dự phòng	03	-	(1,116,633,535)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	1,180,544,836	1,180,544,836
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,090,431,612	(4,548,834,264)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(34,662,913,152)	(23,158,063,751)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(2,449,901,714)	9,936,313,266
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	44,196,250,918	43,690,569,710
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	3,446,762,651	(1,584,202,817)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,180,544,836)	(1,180,544,836)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(946,189,603)	(946,189,603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,644,843,837	2,026,795,083
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21,148,937,070)	(20,990,436,648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,010,197,358)	3,245,406,139
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,200,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	(220,871,343)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(4,420,871,343)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

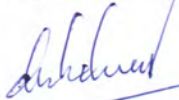
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	119,510,267,638	104,840,927,757
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110,464,600,000)	(110,464,600,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,316,434,680)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,729,232,958	(5,623,672,243)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(3,701,835,743)	(2,378,266,104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,815,831,950	14,955,531,048
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>3,113,996,207</u>	<u>12,577,264,944</u>
		0	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần 12 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2013). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực; Mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông. Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).

5. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: 83 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua mới bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm
Tài sản vô hình	6 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con: khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Do Công ty con mới được lập ngày 28/5/2012, chưa có số liệu để hợp nhất báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các Công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vô bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu tố của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, Công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phân ảnh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2015: 21,570 VND/USD.

Trong năm, Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2

15. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có quy định cụ thể cách xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Các bên liên quan:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền	3,113,996,207	6,815,831,950
Tiền mặt	214,576,094	128,540,103
VND	214,576,094	128,540,103
NGOẠI TỆ (USD)	-	-
Tiền gửi ngân hàng	2,899,420,113	6,687,291,847
VND	2,898,188,986	6,687,291,847
NGOẠI TỆ (USD)	46.63 USD	1,231,127
Cộng	3,113,996,207	6,815,831,950

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	50	920,000	50	920,000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	8,000	404,000,000	8,000	404,000,000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	29,000	860,000,000	29,000	860,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(821,875,000)	-	(804,515,000)
Cộng	37,050	443,045,000	37,050	460,405,000

b. Đầu tư ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
Ngân Hàng BIDV Gia Định	9,949,649,671	9,850,000,000
Ngân Hàng BIDV HCM	4,200,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	99,649,671	99,649,671
Cộng	10,049,299,342	9,949,649,671

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

31/03/2015	01/01/2015
------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu của khách hàng	21,388,317,555	19,435,782,489
Khách hàng trong nước	21,388,317,555	19,435,782,489
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(5,912,696,381)	(5,912,696,381)
Giá trị thuần có thể thực hiện của khoản phải thu khách hàng.	15,475,621,174	13,523,086,108
4. Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
Hàng mua đang đi trên đường		181,349
Nguyên liệu, vật liệu	3,377,588,028	4,453,645,285
Chi phí SX dở dang	541,227,937	8,721,550
Thành phẩm	2,059,523,526	531,908,393
Hàng hoá	16,687,801,607	14,680,554,870
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22,124,913,161	19,675,011,447
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,388,331,056)	(3,388,331,056)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	18,736,582,105	16,286,680,391
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn		541,305,881
Thuế GTGT được khấu trừ		583,694,430
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		83,732,415
Tài sản ngắn hạn khác		3,967,817,531
Tạm ứng		-
Cộng	6,143,943,552	5,176,550,257
6. Tài sản cố định hữu hình: xem phụ lục 1a trang 23. Tài sản cố định thuê tài chính: xem phụ lục 1b trang 24.		
7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	201,191,977	201,191,977
Số dư cuối kỳ	201,191,977	201,191,977
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	130,139,918	130,139,918
Khấu hao trong kỳ	4,440,755	4,440,755
Số dư cuối kỳ	134,580,673	134,580,673
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	71,052,059	71,052,059
Số dư cuối kỳ	66,611,304	66,611,304
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Chi phí đầu tư cho dự án KCN Phước Đông	-	
+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	154,435,856	154,435,856
Cộng	154,435,856	154,435,856
10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	68,835,875,066	71,631,021,072
Thiết bị máy móc, - văn phòng	185,658,164	624,000,948
Vỏ bình Gas	63,948,226,017	66,278,641,039
Chi phí trả trước dài hạn khác	16,647,000	43,035,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí sửa chữa	4,685,343,885	4,685,343,885		
Tài sản dài hạn khác	73,573,536,259	73,573,536,259		
Ký quỹ ký cược dài hạn	73,573,536,259	73,573,536,259		
Khác				
Ký quỹ thuê KCN Phước Đông - Cty Phước Đông	73,218,601,659	73,218,601,659		
Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG	194,934,600	194,934,600		
Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An	160,000,000	160,000,000		
Cộng	142,409,411,325	145,204,557,331		
11. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015		
Vay ngắn hạn VND	72,116,555,061	63,104,504,489		
Ngân hàng VIB HCM	5,687,263,353	19,604,504,489		
Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn (2)	57,429,291,708	43,500,000,000		
Ngân hàng Quốc Dân	9,000,000,000			
Ngân hàng BIDV HCM				
Nợ dài hạn đến hạn trả	57,621,490	219,957,911		
Công ty TNHH cho thuê Tài chính VILC	57,621,490	219,957,911		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng (4)				
Cộng	72,174,176,551	63,324,462,400		
Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng				
Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1600 - LAV-201401042 - hạn mức 120 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 16/10/2014	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2015	01/01/2015		
Thuế thu nhập cá nhân		-		
Thuế GTGT ủy thác XNK	-	-		
Thuế TNDN		-		
Các loại thuế khác		-		
Cộng		-		
13. Chi phí phải trả	31/03/2015	01/01/2015		
Chi phí khác	1,659,859,311	2,275,266,632		
Cộng	1,659,859,311	2,275,266,632		
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015		
Tài sản thừa chờ giải quyết		5,435,812		
Kinh phí công đoàn	30,377,565	54,764,656		
Bảo hiểm xã hội	91,312,918	51,584,969		
Phải trả về cổ phần hoá	76,682,169	76,682,169		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,149,179,696	1,485,906,800		
Cộng	1,347,552,348	1,674,374,406		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả dài hạn khác		31/03/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ vỏ bình gas		31,329,986,550	31,071,355,494
Cộng		<u>31,329,986,550</u>	<u>31,071,355,494</u>
16. Vay và nợ dài hạn		31/03/2015	01/01/2015
Vay dài hạn			
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng			
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>
Nợ dài hạn			
+ Thuế tài chính		946,292,842	946,292,842
Cộng		<u>946,292,842</u>	<u>946,292,842</u>
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/03/2015	01/01/2015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ		-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		-	-
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>
18. Vốn chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu Tư IMG	51.00%	61,215,900,000	61,215,900,000
Ông Lê Tự Minh	0.00%	-	-
Các cổ đông khác	49.00%	58,784,050,000	58,784,050,000
Cộng	100.00%	<u>119,999,950,000</u>	<u>119,999,950,000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		01/01/2015 đến 31/03/2015	01/01/2014 đến 31/12/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119,999,950,000	119,999,950,000
Vốn góp đầu năm		119,999,950,000	119,999,950,000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		119,999,950,000	119,999,950,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		<u>-</u>	<u>2,316,719,680</u>
d. Cổ phiếu		31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		11,999,995	11,999,995
Cổ phiếu phổ thông		11,999,995	11,999,995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11,999,995	11,999,995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu phổ thông	11,999,995	11,999,995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	795,981,086	795,981,086
Quỹ dự phòng tài chính	1,193,971,629	1,193,971,629
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	530,654,057	530,654,057
Cộng	2,520,606,772	2,520,606,772

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp hàng hóa	74,581,522,264	153,323,053,053
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	74,581,522,264	153,323,053,053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	3,371,526,982	4,056,813,171
Cộng	3,371,526,982	4,056,813,171
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp hàng hóa	71,209,995,282	149,266,239,882
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	71,209,995,282	149,266,239,882
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	67,586,191,448	146,641,341,298
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	67,586,191,448	146,641,341,298
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi NH	232,091,311	17,928,241
Lãi cho Công ty CP. IMG Phước Đông Vay		504,338,534
Lãi cho Công ty CP. Đầu Tư IMG vay		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	232,091,311	522,266,775
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,631,861,146	1,180,544,836
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí mượn tài sản thế chấp	390,678,000	169,090,908
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
Phí bảo lãnh		589,366,205
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	<u>2,022,539,146</u>	<u>1,939,001,949</u>
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí nhân viên	574,571,563	707,099,730
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,210,227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904,668,724	907,831,170
Chi phí bằng tiền khác	2,277,474	137,667,938
Cộng	<u>1,481,517,761</u>	<u>1,754,929,065</u>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí nhân viên	776,362,139	3,266,991,949
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		34,992,216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,193,612,899	3,325,934,612
Thuế phí và lệ phí		4,500,000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	797,706,151	2,359,049,782
Chi phí bằng tiền khác	799,657,696	(6,553,724,454)
Cộng	<u>3,567,338,885</u>	<u>2,437,744,105</u>
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Phân bổ tiền kỳ quỹ vô bình gas		
Thu thanh lý tài sản cố định, dụng cụ văn phòng	2,289,811,773	176,299,453
Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp		
Điện, nước, mặt bằng MTC		
Thu lãi chậm thanh toán nợ quá hạn		
Khác	-	
Cộng	<u>2,289,811,773</u>	<u>176,299,453</u>
10. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí khác	-	78,715,543
Thanh lý TSCĐ		
Chi phí mượn tài sản		
Chi phí phạt hợp đồng		
Chi phí phạt hành chính		
Chi phí cho thuê mặt bằng		
Điện, nước, mặt bằng MTC		
Cộng	<u>-</u>	<u>78,715,543</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(925,688,874)	(2,886,925,850)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
+ Chi phí không hợp lệ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(925,688,874)	(2,886,925,850)
4. Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
5. Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(925,688,874)	(2,886,925,850)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,999,995	11,999,995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(77)	(241)

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

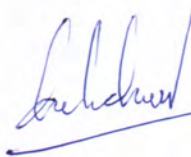
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá chứng khoán niêm yết tại ngày lập báo cáo tài chính vì rủi ro không đáng kể.

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đình Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Vũ Đại Bách

Đơn vị: CÔNG TY CP MT GAS
Địa chỉ: Lô 1, ấp Thuận Đạo, TT Bến Lức, Long An

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý: 2015/01

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Quý này		Năm trước (5)	Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay (4)			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm nay (4)		Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	74,581,522,264	74,581,522,264	153,323,053,053	153,323,053,053	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		3,371,526,982	3,371,526,982	4,056,813,171	4,056,813,171	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		71,209,995,282	71,209,995,282	149,266,239,882	149,266,239,882	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67,586,191,448	67,586,191,448	146,641,341,298	146,641,341,298	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3,623,803,834	3,623,803,834	2,624,898,584	2,624,898,584	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	232,091,311	232,091,311	522,266,775	522,266,775	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,022,539,146	2,022,539,146	1,939,001,949	1,939,001,949	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,631,861,146	1,631,861,146	1,180,544,836	1,180,544,836	
8. Chi phí bán hàng	24		1,481,517,761	1,481,517,761	1,754,929,065	1,754,929,065	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,567,338,885	3,567,338,885	2,437,744,105	2,437,744,105	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(3,215,500,647)	(3,215,500,647)	(2,984,509,760)	(2,984,509,760)	
11. Thu nhập khác	31		2,289,811,773	2,289,811,773	176,299,453	176,299,453	
12. Chi phí khác	32		-	-	78,715,543	78,715,543	
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		2,289,811,773	2,289,811,773	97,583,910	97,583,910	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		(925,688,874)	(925,688,874)	(2,886,925,850)	(2,886,925,850)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		(925,688,874)	(925,688,874)	(2,886,925,850)	(2,886,925,850)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(77)	(77)	(241)	(241)	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Dung

Nguyễn Đình Dung

